

Mường Thanh, ngày 29 tháng 05 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách kỳ 2 (Từ tháng 1- 5 năm 2026) năm học 2025-2026 của trường Mầm non Noong Bua

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-MNNB ngày 25/02/2026 của Trường Mầm Non Noong Bua về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ chính sách theo NĐ 238/2025/ND-CP từ tháng 1 đến tháng 5/2026 (học kỳ 2 năm học 2025 - 2026);

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 28/05/2026 của UBND Phường Mường Thanh về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ chính sách theo NĐ 105/2020/ND-CP từ tháng 1 đến tháng 5/2026 (học kỳ 2 năm học 2025 - 2026);

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 28/05/2026 của UBND Phường Mường Thanh về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ chính sách theo NĐ 66/2025/ND-CP từ tháng 1 đến tháng 5/2026 (học kỳ 2 năm học 2025 - 2026);

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 28/05/2026 của UBND Phường Mường Thanh về việc phê duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ chính sách theo NĐ 277/2025/ND-CP từ tháng 1 đến tháng 5/2026 (học kỳ 2 năm học 2025 - 2026);

Trường Mầm non Noong Bua thông báo:

1. Hồ sơ niêm yết công khai:

Danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 (từ tháng 1 đến tháng 5/2026). Có danh sách kèm theo

2. Hình thức công khai:

- Bảng tin nhà trường
- Cổng thông tin điện tử, website của nhà trường

3. Địa điểm niêm yết công khai: Trường Mầm non Noong Bua
4. Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 29/05/2026.



QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; tháng 01-5 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Công văn số 3400/GDDT-KHTC, ngày 01/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND, ngày 08/5/2026 của UBND phường Mường Thanh về việc Thành lập Hội đồng xét duyệt, thẩm định hồ sơ trợ chế độ cho học sinh học kỳ II (Tháng 01-5/2026) năm học 2025 - 2026;

Xét đề nghị của Trưởng Văn hoá - Xã hội phường Mường Thanh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách tháng 01- 5 năm 2026.

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Tổng số học sinh kỳ 1 năm học 2025-2026: 02 học sinh

Tổng kinh phí là: **10.368.000 đồng** (Mười triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn)

Trong đó

- Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 2.880.000 đồng

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 7.488.000 đồng

2. Tổng số học sinh kỳ 2 năm học 2025-2026: 227 học sinh

Tổng kinh phí là: **1.317.960.000 đồng** (Một tỷ, ba trăm mười bảy triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Trong đó

- Kinh phí hỗ trợ tiền nhà: 342.000.000 đồng

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn: 975.960.000 đồng

3. Tổng cộng (1+2): 1.328.328.000 đồng

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trường phòng Văn hóa - Xã hội phường Mường Thanh phối hợp với các trường tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hiệu trưởng các đơn vị trường học có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Như điều 3;
- Phòng KT, HT&ĐT;
- Phòng VH-XH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MƯỜNG THANH

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-
NGÀY 12/3/2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND phường Mườn
Thanh)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	TH KINH PHÍ THEO NĐ 66/2025								Tổng nhu cầu kinh phí
		Số lượng học sinh	Số thán g	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn		Kinh phí hỗ trợ tiền nhà		Hỗ trợ gạo (Kg)		
				Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức (Kg/ tháng)	Số lượng	
A	B	1		2	4	5	7	17	19	21
	Tổng số	227			983.448.000	-	344.880.000		14.895	1.328.328.000
1	Trường MN Hoa Mơ	6	5	360.000	10.800.000					10.800.000
2	Trường MN Hoa Sen	6	5	360.000	10.800.000					10.800.000
3	Trường MN Thanh Xương	8	5	360.000	14.400.000					14.400.000
4	Trường MN Noong Bua	6	5	360.000	10.800.000					10.800.000
5	Trường MN Nam Thanh	4	5	360.000	7.200.000					7.200.000
6	Trường TH Nam Thanh	19	5	936.000	88.920.000	360.000	34.200.000	15	1.425	123.120.000
7	Trường TH Noong Bua	33	5	936.000	158.184.000	360.000	60.840.000	15	2.535	219.024.000
8	Trường TH số 1 Thanh Xương	13	5	936.000	60.840.000	360.000	23.400.000	15	975	84.240.000
9	Trường THCS Him Lam	46	5	936.000	215.280.000	360.000	82.800.000	15	3.450	298.080.000
10	Trường THCS Nam Thanh	19	5	936.000	88.920.000	360.000	34.200.000	15	1.425	123.120.000
11	Trường TH-THCS Thanh Xương	67	5	936.000	317.304.000	360.000	109.440.000	15	5.085	426.744.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG MƯỜNG THANH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II - Từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2026. Năm học 2025 - 2026

(Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12 tháng 3 năm 2025)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND phường Mường Thanh)

Đơn vị tính: á

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức hỗ trợ (kg gạo/hs/t háng)	Tổng số gạo được hỗ trợ(kg)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách
				Hộ nghèo	Thôn bản DBKK										
	TỔNG CỘNG									13.275	1.317.960.000				
	Trường MN Hoa Mơ		6	0	6	30					10.800.000				
1	Cà An Khang	Mẫu giáo bé B2	1		1	5	360.000				1.800.000	3600673169	BIDV - Điện Biên	Lò Thị Thuyết	Mẹ đẻ
2	Quảng Tuệ Nhiên	Nhà trẻ A2	1		1	5	360.000				1.800.000	8912215008046	Agribank	Quảng Thị Thúy	Mẹ đẻ
3	Lò Phương Oanh	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	8903205141417	Agribank	Tòng Thị Khánh	Mẹ đẻ
4	Vũ Ngọc Minh An	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	8910205048430	Agribank	Quảng Thị Trang Sinh	Mẹ đẻ
5	Vũ Khôi Nguyên	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	3600744995	BIDV	Vũ Văn Nam	Bố đẻ
6	Lù Đăng Khoa	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	102876764834	Vietinbank	Lò Thị Niên	Mẹ đẻ
	Trường MN Hoa Sen		6								10.800.000				
1	Cử Minh Khang	Nhà trẻ A	1			5	360.000				1.800.000	109875537057	VietinBank	Vừ Thị Khuê	Mẹ đẻ
2	Mùa Yến Nhi	Nhà trẻ A	1			5	360.000				1.800.000	8911205085565	Agribank CN Tòa Chùa	Hồ Thị Sùng	Mẹ đẻ
3	Hoàng Đăng Khôi	Nhà trẻ A	1			5	360.000				1.800.000	105881701657	VietinBank	Nguyễn Thị Thu Liễu	Mẹ đẻ
5	Mùa Thị Ngọc Ánh	Nhà trẻ B	1			5	360.000				1.800.000	3600765657	BIDV	Mùa A Vi	Bố đẻ
5	Mùa Ngọc Văn Anh	Nhà trẻ B	1			5	360.000				1.800.000	3600625802	BIDV	Lò Thị Thanh	Mẹ đẻ

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức hỗ trợ (kg gạo/hs/t háng)	Tổng số gạo được hỗ trợ(kg)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách
				Hộ nghèo	Thôn bản DBKK										
6	Nguyễn Ánh Dương	Nhà trẻ B	1			5	360.000				1.800.000	9519052023	MB Bank	Quảng Thị Lý	Mẹ đẻ
	Trường MN Thanh Xương		8								14.400.000				
1	Mùa Minh Quân	Nhà trẻ Pù Từu	1		1	5	360.000				1.800.000	106875217561	Vietinbank	Mùa Ngọc Chinh	Cha đẻ
2	Lềng Trung Hiếu	Nhà trẻ Đội 2	1		1	5	360.000				1.800.000	100626868683	Vietinbank	Lò Thị Loan	Mẹ đẻ
3	Vừ Minh Nguyệt	Nhà trẻ Pù Từu	1		1	5	360.000				1.800.000	102877300170	Vietinbank	Mùa Thị Chua	Mẹ đẻ
5	Nguyễn An Nhiên	Nhà trẻ Pù Từu	1		1	5	360.000				1.800.000	0968111055	BIDV	Nguyễn Anh Đức	Cha đẻ
5	Lò Khải Nam	Nhà trẻ Pù Từu	1		1	5	360.000				1.800.000	3600887058	BIDV	Lò Văn Quê	Cha đẻ
6	Lò Tri Dũng	Nhà trẻ A	1		1	5	360.000				1.800.000	8910215005429	Agribank	Lương Thị Trang	Mẹ đẻ
7	Lâm Diễm My	Nhà trẻ A	1		1	5	360.000				1.800.000	8906205021948	Agribank	Lò Thị Phương	Mẹ đẻ
8	Vàng CEBU	Nhà trẻ B	1		1	5	360.000				1.800.000	68511091999	Tpbank	Vàng Văn Kim	Cha đẻ
	Trường MN Noong Bua		6		6						10.800.000				
1	Vừ Nam Dương	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	104875096747	NH Viettinbank	Vừ A Tông	Bố đẻ
2	Vàng Bình Minh	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	103876556360	NH Viettinbank	Lý Thị Phong	Mẹ đẻ
3	Chá Mạnh Hùng	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	108876662055	NH Viettinbank	Chá A Dềnh	Bố đẻ
5	Giàng Xuân Phúc	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	0814409671	NH MB	Thào Thị Lia	Mẹ đẻ
5	Mùa Chí Thanh	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	3600517142	NH BIDV	Phàng Thị Tấu	Mẹ đẻ
6	Mùa Đức Toàn	Nhà trẻ A1	1		1	5	360.000				1.800.000	8821168541	NH BIDV	Thào Thị Sung	Mẹ đẻ

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức hỗ trợ (kg gạo/hs/t háng)	Tổng số gạo được hỗ trợ(kg)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách
				Hệ nghèo	Thôn bản DBKK										
	Trường MN Nam Thanh		4	1	3						7.200.000				
1	Lãnh Nguyễn Hải Yến	Nhà trẻ A1	1	1		5	360.000				1.800.000	102885927050	Vietinbank	Nguyễn Thị Huyền Trang	Mẹ đẻ
2	Lê Hà Trâm Anh	Nhà trẻ A2	1		1	5	360.000				1.800.000	8.900.205.176.852	Agribank	Hà Thị Toàn	Mẹ đẻ
3	Lò Thị Thanh Diệu	Nhà trẻ A2	1		1	5	360.000				1.800.000	01116092005000	MB	Lò Thị Hoa	Mẹ đẻ
4	Nguyễn Tuệ An	MG Bé B1	1		1	5	360.000				1.800.000	105.001.653.910	Vietinbank	Nguyễn Thị Nga	Mẹ đẻ
	Trường TH Nam Thanh		19	-	19	95				1.425	123.120.000				
1	Dư Trúc Nhi	1A1	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8906205025377	Ngân hàng Agribank	Quảng Thị Thương	Mẹ đẻ
2	Đào Thảo Vy	1A1	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	100872557199	Ngân hàng viettinbank	Nguyễn Thuý Linh	Mẹ đẻ
3	Nguyễn Thị Linh Đan	1A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	109801721990	Ngân hàng viettinbank	Nguyễn Trường Mạnh	Bố đẻ
5	Đỗ Ngọc Trâm	1A4	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	0837641 238	Ngân hàng MB	Quảng Thị Trang	Mẹ đẻ
5	Bùi Nam Nguyễn	2A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8808123666	Ngân hàng đầu tư BIDV	Bùi Thị Thảo	Mẹ đẻ
6	Đỗ Phương Ánh Dương	2A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	107 388 939 999	Ngân hàng viettinbank	Đỗ Văn Huy	Bố đẻ
7	Bùi Ngọc Hân	3A2	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	104001643910	Ngân hàng viettinbank	Nguyễn Thị Nga	Mẹ đẻ
8	Tòng Kim Ngân	3A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	073 100 086 8461	Ngân hàng Vietcombank	Lò Thị Kim Oanh	Mẹ đẻ
9	Nguyễn Ngọc Kiều Linh	3A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	890 620 504 8002	Ngân hàng Agribank	Nguyễn Thị Mơ	Mẹ đẻ
10	Lương Khánh Ly	4A2	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	012 880 723 807	Ngân hàng viettinbank	Lương thị Huôn	Mẹ đẻ
11	Trần Đình Dũng	4A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	094 333 3136	Ngân hàng viettinbank	Trần Xuân Đông	Bố đẻ
12	Lò Thanh Bình	4A4	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8906205029594	Agribank chi nhánh Mường Nhé	Lò Thị Món	Mẹ đẻ
13	Lý Hải Nam	5A1	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	101878951838	Ngân hàng viettinbank	Lò Thị Hương	Mẹ đẻ
15	Lê Nguyệt Nga	2A4	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	89022150 09443	Ngân hàng Agribank	Lương Thị Tuyên	Mẹ đẻ
15	Sùng Hà Thảo Nhi	2A4	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	103001456776	Ngân hàng viettinbank	Hà Thị Hạnh	Mẹ đẻ
16	Vũ Trúc Ly	2A3	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	3600192424	Ngân hàng đầu tư BIDV	Phạm Thị Ngọc My	Mẹ đẻ
17	Nguyễn Huy Thái	4A1	1		1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	3600708122	Ngân hàng đầu tư BIDV	Thân Thị Bích Ngân	Mẹ đẻ